

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán kinh phí không tự chủ năm 2024 của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc sở Giáo dục và Đào tạo tại Trường THPT Uông Bí

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT UÔNG BÍ

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC; Căn cứ thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 Ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường trung học phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Quyết định số 1575/QĐ-SGDĐT ngày 11/11/2024 Về việc điều chỉnh dự toán kinh phí không tự chủ năm 2024 của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai về việc điều chỉnh dự toán kinh phí không tự chủ năm 2024 của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Trường THPT Uông Bí (có biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) trong Ban giám hiệu, các tổ chuyên môn và toàn thể CB, GV, NV thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, KT.



Mạnh Hồng Hải

Số: 1575/QĐ-SGDĐT

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh dự toán kinh phí không tự chủ năm 2024 của các đơn vị
sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 08/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh; Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 08/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 3839/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Quyết định số 123/QĐ-SGDĐT ngày 19/01/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo (Đợt 1);

Quyết định số 158/QĐ-SGDĐT ngày 02/02/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc phân bổ dự toán mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu năm 2024 cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Quyết định số 272/QĐ-SGDĐT ngày 20/3/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc phân bổ dự toán kinh phí chi ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện bảo trì, sửa chữa CSVN cho 7 trường THPT trực thuộc Sở GD&ĐT;

Quyết định số 934/QĐ-SGDĐT ngày 08/8/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc cấp bổ sung dự toán mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu năm 2024 cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Quyết định số 976/QĐ-SGDĐT ngày 15/8/2024 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của trưởng phòng Kế hoạch tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán kinh phí không tự chủ năm 2024 của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo (chi tiết theo Phụ lục đính kèm) như sau:

- Điều chỉnh giảm: (1) Kinh phí cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú cho 15 đơn vị: 619,289 triệu đồng; (2) Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật cho 02 đơn vị: 21,899 triệu đồng; (3) Sửa chữa cơ sở vật chất các đơn vị trực thuộc: 10.448 triệu đồng; (4) Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới: 4.193,983 triệu đồng; (5) Hoạt động chuyên môn: 3.037,430 triệu đồng; (6) Hội khoẻ Phù đồng: 5.750 triệu đồng; (7) Tập huấn cho giáo viên chương trình GDPT mới: 702 triệu đồng.

- Điều chỉnh tăng: (1) Kinh phí cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú cho 19 đơn vị: 7.686,261 triệu đồng; (2) Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật cho 31 đơn vị: 2.952,746 triệu đồng; (3) Chế độ học sinh dân tộc nội trú, hỗ trợ nhà giáo theo VBHN số 27/VBHN-BGDĐT 4.814,138 triệu đồng; (4) Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động): 4.116,511 triệu đồng; (5) Thực hiện Nghị quyết 63/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021: 1.003,160 triệu đồng; (6) Kinh phí thực hiện hợp đồng lao động và hợp đồng dịch vụ đối với một số loại công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ: 203,785 triệu đồng; (7) Khen thưởng toàn ngành: 3.996 triệu đồng.

Điều 2. Căn cứ dự toán sau khi điều chỉnh đơn vị sử dụng ngân sách lập 03 phiếu điều chỉnh dự toán làm cơ sở nhập điều chỉnh dự toán trên hệ thống Tabmis và công khai dự toán theo quy định. Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí và thanh quyết toán đảm bảo quy định và tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị tại Điều 1 và các đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- KBNN tỉnh(huyện, thị xã, thành phố);
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- Lưu: VT, KHTC 07.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thúy

Ký bởi: Chu Việt Phương

Ký bởi: Nguyễn Thị Hồng Ninh

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ NĂM 2024 CỦA CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC SỞ

Dự toán giao tại Quyết định số 3839/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

5	Trường THPT Đông Thành	1.881,405	40		254	215	980	302,627						89,778			
6	Trường THPT Đông Triều	1.533,823	73		186	292		982,823									
7	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	1.258,135	48		46	215		873,462						75,673			
8	Trường THPT Hoàng Quốc Việt	2.010,899	53		127	271		1.559,899									
9	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	1.973,642	115		98	198	980	582,642									
10	Trường THPT Hoàng Bồ	1.389,555	251		220	243		675,555									
11	Trường THPT Hòn Gai	4.815,440	134		418	454		1.352,788	2.021,652	435							
12	Trường THPT Lê Chân	1.178,786	75		215	270		618,786									
13	Trường THPT Lê Hong Phong	1.193,922	20		256	170		685,103	62,819								
14	Trường THPT Lê Quý Đôn	1.977,716	698		237	198		617,931	226,785								
15	Trường THPT Lý Thường Kiệt	1.071,714	51		84	195		741,714									
16	Trường THPT Minh Hà	3.972,501	56		150	344	2.400	1.022,501									
17	Trường THPT Mông Dương	1.582,360	709		112	170		325,411	265,949								
18	Trường THPT Ngô Quyền	2.402,734	167		433	243		649,005	836,802					73,927			
19	Trường PT ĐTNT THCS và THPT Tĩnh	10.112,441	893	6.893		198		1.157,441			971						

20	Trường THPT Chuyên Hạ Long	17.224,184	46			543		2.087,530	10,000	14.454				83,654			
21	Trường THPT Trần Phú	2.314,587	956		261	336		693,369	15,451					52,767			
22	Trường THPT Uông Bí	2.225,439	113		276	328		1.425,061						83,378			
23	Trường THPT Vũ Văn Hiếu	1.213,692	57		120	198		287,635	551,057								
24	Trung tâm HN & GDTX Tỉnh	1.146,720	12		28	190		916,720									
25	Trường THPT Đầm Hà	1.138,708	280		88	310		460,708									
26	Trường THCS & THPT Đường Hoa Cương	1.820,794	1.086		44	200		490,794									
27	Trường THCS & THPT Hải Đông	1.060,713	281		105	273		401,713									
28	Trường THPT Quảng Hà	2.324,602	418		48	251		826,747	780,855								
29	Trường THPT Tiên Yên	2.263,351	1.156		45	186		820,188						56,163			
30	Trường PT DTNT THCS & THPT Tiên Yên	14.131,575	592	9.369		214	2.650	374,575			932						
31	Trường THPT Ba Chẽ	2.677,844	1.824		45	170		619,062	19,782								
32	Trường THPT Bình Liêu	2.961,223	984		161	210		932,343	673,880								
33	Trường THPT Cô Tô	789,987	172		35	142		440,987									
34	Trường THCS&THPT Hoành Mô	4.515,353	2.073		229	278		521,326	1.414,027								

35	Trường THCS & THPT Quan Lạn	695,869	326		25	194		145,508	5,361								
36	Trường THCS & THPT Quảng Là	1.049,771	226		126	242		455,771									
37	Trường THPT Hải Đào	7.785,555	886		160	321	4.708	994,321	665,752					50,482			
38	Cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo	49.606,430	8.164									7.504	19.406	1.771,430	10.977	775	1.009

STT	Tên đơn vị	Kinh phí điều chỉnh tăng	Trong đó						
			Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú	Chế độ học sinh dân tộc nội trú, hỗ trợ nhà giáo theo VBHN số 27/VBHN-BGDĐT	Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật	Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động)	Thực hiện Nghị quyết 63/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021	Kinh phí thực hiện hợp đồng lao động và hợp đồng dịch vụ đối với một số loại công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	Khen thưởng toàn ngành
		17=18+...24	18	19	20	21	22	23	24
	Tổng cộng	24.772,601	7.686,261	4.814,138	2.952,746	4.116,511	1.003,160	203,785	3.996
1	Trường THPT Bạch Đằng	256,698			104,000	152,698			
2	Trường THPT Bãi Cháy	237,913			87,253	150,660			
3	Trường THPT Cẩm Phả	468,269			213,602	254,667			
4	Trường THPT Cửa Ông	189,860	19,860		170,000				
5	Trường THPT Đông Thành	202,534			34,021	168,513			
6	Trường THPT Đông Triều	532,959			247,676	285,283			
7	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	246,432	11,700		82,000	152,732			
8	Trường THPT Hoàng Quốc Việt	257,812	6,700		216,000	35,112			
9	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	210,016			62,434	147,582			
10	Trường THPT Hoàng Bô	175,896	100,820		35,000	40,076			
11	Trường THPT Hòn Gai	734,482			313,000	321,977	99,505		
12	Trường THPT Lê Chân	0,000							
13	Trường THPT Lê Hồng Phong	25,662	15,150		10,512				
14	Trường THPT Lê Quý Đôn	261,735	131,945		45,000	84,790			
15	Trường THPT Lý Thường Kiệt	164,724			23,575	141,149			
16	Trường THPT Minh Hà	175,820			70,000	105,820			

17	Trường THPT Mông Dương	427,998	211,078		30,000	186,920			
18	Trường THPT Ngô Quyền	161,393			87,000	74,393			
19	Trường PT DTNT THCS và THPT Tỉnh	4.400,840	44,660	4.158,930		65,250		132,000	
20	Trường THPT Chuyên Hạ Long	1.329,437				353,997	903,655	71,785	
21	Trường THPT Trần Phú	272,579	12		36,176	224,403			
22	Trường THPT Uông Bí	286,461			85,511	200,950			
23	Trường THPT Vũ Văn Hiếu	171,188			27,652	143,536			
24	Trung tâm HN & GDTX Tỉnh								
25	Trường THPT Đầm Hà	438,405	185,524		37,100	215,781			
26	Trường THCS & THPT Đường Hoa Cương	388,797	227,529		36,694	124,574			
27	Trường THCS & THPT Hải Đông	200,327	98,327		102,000				
28	Trường THPT Quảng Hà	321,868			35,000	286,868			
29	Trường THPT Tiên Yên	446,459	235,100		200,727	10,632			
30	Trường PT DTNT THCS & THPT Tiên Yên	655,208		655,208		0,000			
31	Trường THPT Ba Chẽ	326,458	197,534		56,520	72,404			
32	Trường THPT Bình Liêu	2,127			2,127	0,000			
33	Trường THPT Cô Tô	111,025	55,128			55,897			
34	Trường THCS & THPT Hoành Mô	661,626	506,665		142,301	12,660			
35	Trường THCS & THPT Quan Lạn	280,678	247,168		33,510				
36	Trường THCS & THPT Quảng La	261,542			214,355	47,187			
37	Trường THPT Hải Đảo	554,373	442,373		112				
38	Cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo	8.933	4.937						3.996

STT	Tên đơn vị	Kinh phí điều chỉnh giảm	Trong đó						
			Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú	Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật	Sửa chữa cơ sở vật chất các đơn vị trực thuộc(Đã trừ tiết kiệm 5% theo QĐ số 2913/QĐ-UBND ngày 09/10/2024)	Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới	Hoạt động chuyên môn (Đã trừ tiết kiệm 5% theo QĐ số 2913/QĐ-UBND ngày 09/10/2024)	Hội khoẻ Phù đồng (Đã trừ tiết kiệm 5% theo QĐ số 2913/QĐ-UBND ngày 09/10/2024)	Tập huấn cho giáo viên chương trình GDPT mới (Đã trừ tiết kiệm 5% theo QĐ số 2913/QĐ-UBND ngày 09/10/2024)
		25=26+...31	26	27	28		29	30	31
	Tổng cộng	-24.772,601	-619,289	-21,899	-10.448	-4.193,983	-3.037,430	-5.750,000	-702,000
1	Trường THPT Bạch Đằng	-1.192,200	-55,675			-1.136,525			
2	Trường THPT Bãi Cháy	-6.697,957	-69,725		-5.700	-928,232			
3	Trường THPT Cẩm Phả	-468,515	-47,062			-421,453			
4	Trường THPT Cửa Ông	-5.095,625			-4.655	-440,625			
5	Trường THPT Đông Thành	-266,501	-7		-93	-166,501			
6	Trường THPT Đông Triều	-782,486	-14,613			-767,873			
7	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	-332,774				-332,774			
8	Trường THPT Hoàng Quốc Việt								
9	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	-64,275	-64,275						
10	Trường THPT Hoàng Bô								

11	Trường THPT Hòn Gai	-18,508	-18,508						
12	Trường THPT Lê Chân								
13	Trường THPT Lê Hồng Phong								
14	Trường THPT Lê Quý Đôn								
15	Trường THPT Lý Thường Kiệt	-9,462	-9,462						
16	Trường THPT Minh Hà	-32,250	-32,250						
17	Trường THPT Mông Dương								
18	Trường THPT Ngô Quyền								
19	Trường PT DTNT THCS và THPT Tỉnh								
20	Trường THPT Chuyên Hạ Long								
21	Trường THPT Trần Phú								
22	Trường THPT Uông Bí	-19,435	-19,435						
23	Trường THPT Vũ Văn Hiếu	-14,363	-14,363						
24	Trung tâm HN & GDTX Tỉnh	-21,390	-1	-20,390					
25	Trường THPT Đầm Hà								
26	Trường THCS & THPT Đường Hoa Cương								
27	Trường THCS & THPT Hải Đông								
28	Trường THPT Quảng Hà	-35,925	-35,925						

29	Trường THPT Tiên Yên								
30	Trường PT DTNT THCS & THPT Tiên Yên	-197,740	-197,740						
31	Trường THPT Ba Chẽ								
32	Trường THPT Bình Liêu	-32,256	-32,256						
33	Trường THPT Cô Tô	-1,509	0,000	-1,509					
34	Trường THCS & THPT Hoành Mô								
35	Trường THCS & THPT Quan Lạn								
36	Trường THCS & THPT Quảng La								
37	Trường THPT Hải Đảo								
38	Cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo	-9.489,430					-3.037,430	-5.750	-702

STT	Tên đơn vị	Dự toán kinh phí sau điều hoà	Trong đó											
			Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú	Chế độ học sinh dân tộc nội trú, hỗ trợ nhà giáo theo VBHN số 27/VBHN-BGDĐT	Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật	Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động)	Sửa chữa cơ sở vật chất các đơn vị trực thuộc (bao gồm cả kinh phí tiết kiệm 5% giữ tại KB)	Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới (bao gồm cả kinh phí tiết kiệm 5% giữ tại KB)	Thực hiện Nghị quyết 63/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021	Kinh phí thực hiện hợp đồng lao động và hợp đồng dịch vụ đối với một số loại công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	Khen thưởng toàn ngành	Hoạt động chuyên môn (bao gồm cả kinh phí tiết kiệm 5% giữ tại KB)	Hội khoẻ Phù đổng (bao gồm cả kinh phí tiết kiệm 5% giữ tại KB)	Tập huấn cho giáo viên chương trình GDPT mới (bao gồm cả kinh phí tiết kiệm 5% giữ tại KB)
		34=1+17+25+33	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	46	47
	Tổng cộng	174.177	31.202,972	21.076,138	8.740,847	13.544,511	12.170	32.877,542	15.892,160	2.106,785	11.500	18.757,045	5.227	1.082
1	Trường THPT Bạch Đằng	1.411,316	38,325		384	464,698		524,293						
2	Trường THPT Bãi Cháy	1.901,473	78,275		481,253	478,660	300	563,285						
3	Trường THPT Cẩm Phả	1.713,417	120,938		567,602	610,667		362,987				51,223		
4	Trường THPT Cửa Ông	1.547,767	710,860		320	170	245	101,907						
5	Trường THPT Đông Thành	1.817,438	33		288,021	383,513	887	136,126				89,778		
6	Trường THPT Đông Triều	1.284,296	58,387		433,676	577,283		214,950						
7	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	1.171,793	59,700		128	367,732		540,688				75,673		
8	Trường THPT Hoàng Quốc Việt	2.268,711	59,700		343	306,112		1.559,899						
9	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	2.119,383	50,725		160,434	345,582	980	582,642						
10	Trường THPT Hoành Bồ	1.565,451	351,820		255	283,076		675,555						

11	Trường THPT Hòn Gai	5.531,414	115,492		731	775,977		3.374,440	534,505					
12	Trường THPT Lê Chân	1.178,786	75		215	270		618,786						
13	Trường THPT Lê Hồng Phong	1.219,584	35,150		266,512	170		747,922						
14	Trường THPT Lê Quý Đôn	2.239,451	829,945		282	282,790		844,716						
15	Trường THPT Lý Thường Kiệt	1.226,976	41,538		107,575	336,149		741,714						
16	Trường THPT Minh Hà	4.116,071	23,750		220	449,820	2.400	1.022,501						
17	Trường THPT Mông Dương	2.010,358	920,078		142	356,920		591,360						
18	Trường THPT Ngô Quyền	2.564,127	167		520	317,393		1.485,807				73,927		
19	Trường PT DTNT THCS và THPT Tỉnh	14.513,281	937,660	11.051,930		263,250		1.157,441		1.103				
20	Trường THPT Chuyên Hạ Long	18.553,621	46			896,997		2.097,530	15.357,655	72		83,654		
21	Trường THPT Trần Phú	2.587,166	968		297,176	560,403		708,820				52,767		
22	Trường THPT Uông Bí	2.492,465	93,565		361,511	528,950		1.425,061				83,378		
23	Trường THPT Vũ Văn Hiếu	1.370,517	42,637		147,652	341,536		838,692						
24	Trung tâm HN & GDTX Tỉnh	1.125,330	11		7,610	190		916,720						
25	Trường THPT Đàm Hà	1.577,113	465,524		125,100	525,781		460,708						
26	Trường THCS & THPT Đường Hoa Cương	2.209,591	1.313,529		80,694	324,574		490,794						
27	Trường THCS & THPT Hải Đông	1.261,040	379,327		207	273		401,713						

28	Trường THPT Quảng Hà	2.610,545	382,075		83,000	537,868		1.607,602						
29	Trường THPT Tiên Yên	2.709,810	1.391,100		245,727	196,632		820,188				56,163		
30	Trường PT DTNT THCS & THPT Tiên Yên	14.589,043	394,260	10.024,208		214	2.650	374,575		932				
31	Trường THPT Ba Chẽ	3.004,302	2.021,534		101,520	242,404		638,844						
32	Trường THPT Bình Liêu	2.931,094	951,744		163,127	210		1.606,223						
33	Trường THPT Cô Tô	899,503	227,128		33,491	197,897		440,987						
34	Trường THCS & THPT Hoành Mô	5.176,979	2.579,665		371,301	290,660		1.935,353						
35	Trường THCS & THPT Quan Lạn	976,547	573,168		58,510	194		150,869						
36	Trường THCS & THPT Quảng La	1.311,313	226		340,355	289,187		455,771						
37	Trường THPT Hải Đảo	8.339,928	1.328,373		272	321	4.708	1.660,073				50,482		
38	Cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo	49.050	13.101								11.500	18.140	5.227	1.082

20	Trường THPT Chuyên Hạ Long	17.224,184	46			543		2.087,530	10,000	14.454				83,654			
21	Trường THPT Trần Phủ	2.314,587	956		261	336		693,369	15,451					52,767			
22	Trường THPT Ưông Bí	2.225,439	113		276	328		1.425,061						83,378			
23	Trường THPT Vũ Văn Hiếu	1.213,692	57		120	198		287,635	551,057								
24	Trung tâm HN & GDTX Tỉnh	1.146,720	12		28	190		916,720									
25	Trường THPT Đầm Hà	1.138,708	280		88	310		460,708									
26	Trường THCS & THPT Đường Hoa Cương	1.820,794	1.086		44	200		490,794									
27	Trường THCS & THPT Hải Đông	1.060,713	281		105	273		401,713									
28	Trường THPT Quảng Hà	2.324,602	418		48	251		826,747	780,855								
29	Trường THPT Tiên Yên	2.263,351	1.156		45	186		820,188						56,163			
30	Trường PT ĐTNT THCS & THPT Tiên Yên	14.131,575	592	9.369		214	2.650	374,575			932						
31	Trường THPT Ba Chẽ	2.677,844	1.824		45	170		619,062	19,782								
32	Trường THPT Bình Liêu	2.961,223	984		161	210		932,343	673,880								
33	Trường THPT Cô Tô	789,987	172		35	142		440,987									
34	Trường THCS&THPT Hoành Mô	4.515,353	2.073		229	278		521,326	1.414,027								

35	Trường THCS & THPT Quan Lạn	695,869	326		25	194		145,508	5,361								
36	Trường THCS & THPT Quảng Là	1.049,771	226		126	242		455,771									
37	Trường THPT Hải Đảo	7.785,555	886		160	321	4.708	994,321	665,752					50,482			
38	Cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo	49.606,430	8.164									7.504	19.406	1.771,430	10.977	775	1.009

STT	Tên đơn vị	Kinh phí điều chỉnh tăng	Trong đó						
			Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú	Chế độ học sinh dân tộc nội trú, hỗ trợ nhà giáo theo VBHN số 27/VBHN-BGDĐT	Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật	Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động)	Thực hiện Nghị quyết 63/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021	Kinh phí thực hiện hợp đồng lao động và hợp đồng dịch vụ đối với một số loại công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	Khen thưởng toàn ngành
		17=18+...24	18	19	20	21	22	23	24
	Tổng cộng	24.772,601	7.686,261	4.814,138	2.952,746	4.116,511	1.003,160	203,785	3.996
1	Trường THPT Bạch Đằng	256,698			104,000	152,698			
2	Trường THPT Bãi Cháy	237,913			87,253	150,660			
3	Trường THPT Cẩm Phá	468,269			213,602	254,667			
4	Trường THPT Cửa Ông	189,860	19,860		170,000				
5	Trường THPT Đông Thành	202,534			34,021	168,513			
6	Trường THPT Đông Triều	532,959			247,676	285,283			
7	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	246,432	11,700		82,000	152,732			
8	Trường THPT Hoàng Quốc Việt	257,812	6,700		216,000	35,112			
9	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	210,016			62,434	147,582			
10	Trường THPT Hoàn Kiếm	175,896	100,820		35,000	40,076			
11	Trường THPT Hòn Gai	734,482			313,000	321,977	99,505		
12	Trường THPT Lê Chân	0,000							
13	Trường THPT Lê Hồng Phong	25,662	15,150		10,512				
14	Trường THPT Lê Quý Đôn	261,735	131,945		45,000	84,790			
15	Trường THPT Lý Thường Kiệt	164,724			23,575	141,149			
16	Trường THPT Minh Hà	175,820			70,000	105,820			

17	Trường THPT Mông Dương	427,998	211,078		30,000	186,920			
18	Trường THPT Ngô Quyền	161,393			87,000	74,393			
19	Trường PT DTNT THCS và THPT Tỉnh	4.400,840	44,660	4.158,930		65,250		132,000	
20	Trường THPT Chuyên Hạ Long	1.329,437				353,997	903,655	71,785	
21	Trường THPT Trần Phú	272,579	12		36,176	224,403			
22	Trường THPT Uông Bí	286,461			85,511	200,950			
23	Trường THPT Vũ Văn Hiếu	171,188			27,652	143,536			
24	Trung tâm HN & GDTX Tỉnh								
25	Trường THPT Đầm Hà	438,405	185,524		37,100	215,781			
26	Trường THCS & THPT Đường Hoa Cương	388,797	227,529		36,694	124,574			
27	Trường THCS & THPT Hải Đông	200,327	98,327		102,000				
28	Trường THPT Quảng Hà	321,868			35,000	286,868			
29	Trường THPT Tiên Yên	446,459	235,100		200,727	10,632			
30	Trường PT DTNT THCS & THPT Tiên Yên	655,208		655,208		0,000			
31	Trường THPT Ba Chẽ	326,458	197,534		56,520	72,404			
32	Trường THPT Bình Liêu	2,127			2,127	0,000			
33	Trường THPT Cô Tô	111,025	55,128			55,897			
34	Trường THCS & THPT Hoành Mô	661,626	506,665		142,301	12,660			
35	Trường THCS & THPT Quan Lạn	280,678	247,168		33,510				
36	Trường THCS & THPT Quảng La	261,542			214,355	47,187			
37	Trường THPT Hải Đảo	554,373	442,373		112				
38	Cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo	8.933	4.937						3.996

STT	Tên đơn vị	Kinh phí điều chỉnh giảm	Trong đó						
			Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú	Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật	Sửa chữa cơ sở vật chất các đơn vị trực thuộc(Đã trừ tiết kiệm 5% theo QĐ số 2913/QĐ-UBND ngày 09/10/2024)	Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới	Hoạt động chuyên môn (Đã trừ tiết kiệm 5% theo QĐ số 2913/QĐ-UBND ngày 09/10/2024)	Hội khoẻ Phù đổng (Đã trừ tiết kiệm 5% theo QĐ số 2913/QĐ-UBND ngày 09/10/2024)	Tập huấn cho giáo viên chương trình GDPT mới (Đã trừ tiết kiệm 5% theo QĐ số 2913/QĐ-UBND ngày 09/10/2024)
		25=26+...31	26	27	28		29	30	31
	Tổng cộng	-24.772,601	-619,289	-21,899	-10.448	-4.193,983	-3.037,430	-5.750,000	-702,000
1	Trường THPT Bạch Đằng	-1.192,200	-55,675			-1.136,525			
2	Trường THPT Bãi Cháy	-6.697,957	-69,725		-5.700	-928,232			
3	Trường THPT Cẩm Phá	-468,515	-47,062			-421,453			
4	Trường THPT Cửa Ông	-5.095,625			-4.655	-440,625			
5	Trường THPT Đông Thành	-266,501	-7		-93	-166,501			
6	Trường THPT Đông Triều	-782,486	-14,613			-767,873			
7	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	-332,774				-332,774			
8	Trường THPT Hoàng Quốc Việt								
9	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	-64,275	-64,275						
10	Trường THPT Hoành Bồ								

11	Trường THPT Hòn Gai	-18,508	-18,508						
12	Trường THPT Lê Chân								
13	Trường THPT Lê Hồng Phong								
14	Trường THPT Lê Quý Đôn								
15	Trường THPT Lý Thường Kiệt	-9,462	-9,462						
16	Trường THPT Minh Hà	-32,250	-32,250						
17	Trường THPT Mông Dương								
18	Trường THPT Ngô Quyền								
19	Trường PT DTNT THCS và THPT Tỉnh								
20	Trường THPT Chuyên Hạ Long								
21	Trường THPT Trần Phú								
22	Trường THPT Uông Bí	-19,435	-19,435						
23	Trường THPT Vũ Văn Hiếu	-14,363	-14,363						
24	Trung tâm HN & GDTX Tỉnh	-21,390	-1	-20,390					
25	Trường THPT Đầm Hà								
26	Trường THCS & THPT Đường Hoa Cương								
27	Trường THCS & THPT Hải Đông								
28	Trường THPT Quảng Hà	-35,925	-35,925						

29	Trường THPT Tiên Yên								
30	Trường PT DTNT THCS & THPT Tiên Yên	-197,740	-197,740						
31	Trường THPT Ba Chẽ								
32	Trường THPT Bình Liêu	-32,256	-32,256						
33	Trường THPT Cô Tô	-1,509	0,000	-1,509					
34	Trường THCS & THPT Hoành Mô								
35	Trường THCS & THPT Quan Lạn								
36	Trường THCS & THPT Quảng La								
37	Trường THPT Hải Đảo								
38	Cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo	-9.489,430					-3.037,430	-5.750	-702

STT	Tên đơn vị	Dự toán kinh phí sau điều hoà	Trong đó											
			Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú	Chế độ học sinh dân tộc nội trú, hỗ trợ nhà giáo theo VBHN số 27/VBHN-BGDĐT	Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật	Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động)	Sửa chữa cơ sở vật chất các đơn vị trực thuộc (bao gồm cả kinh phí tiết kiệm 5% giữ tại KB)	Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới (bao gồm cả kinh phí tiết kiệm 5% giữ tại KB)	Thực hiện Nghị quyết 63/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021	Kinh phí thực hiện hợp đồng lao động và hợp đồng dịch vụ đối với một số loại công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	Khen thưởng toàn ngành	Hoạt động chuyên môn (bao gồm cả kinh phí tiết kiệm 5% giữ tại KB)	Hội khoẻ Phù đồng (bao gồm cả kinh phí tiết kiệm 5% giữ tại KB)	Tập huấn cho giáo viên chương trình GDPT mới (bao gồm cả kinh phí tiết kiệm 5% giữ tại KB)
		34=1+17+25+33	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	46	47
	Tổng cộng	174.177	31.202,972	21.076,138	8.740,847	13.544,511	12.170	32.877,542	15.892,160	2.106,785	11.500	18.757,045	5.227	1.082
1	Trường THPT Bạch Đằng	1.411,316	38,325		384	464,698		524,293						
2	Trường THPT Bãi Cháy	1.901,473	78,275		481,253	478,660	300	563,285						
3	Trường THPT Cẩm Phả	1.713,417	120,938		567,602	610,667		362,987				51,223		
4	Trường THPT Cửa Ông	1.547,767	710,860		320	170	245	101,907						
5	Trường THPT Đông Thành	1.817,438	33		288,021	383,513	887	136,126				89,778		
6	Trường THPT Đông Triều	1.284,296	58,387		433,676	577,283		214,950						
7	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	1.171,793	59,700		128	367,732		540,688				75,673		
8	Trường THPT Hoàng Quốc Việt	2.268,711	59,700		343	306,112		1.559,899						
9	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	2.119,383	50,725		160,434	345,582	980	582,642						
10	Trường THPT Hoành Bồ	1.565,451	351,820		255	283,076		675,555						

11	Trường THPT Hòn Gai	5.531,414	115,492		731	775,977		3.374,440	534,505					
12	Trường THPT Lê Chân	1.178,786	75		215	270		618,786						
13	Trường THPT Lê Hồng Phong	1.219,584	35,150		266,512	170		747,922						
14	Trường THPT Lê Quý Đôn	2.239,451	829,945		282	282,790		844,716						
15	Trường THPT Lý Thường Kiệt	1.226,976	41,538		107,575	336,149		741,714						
16	Trường THPT Minh Hà	4.116,071	23,750		220	449,820	2.400	1.022,501						
17	Trường THPT Mông Dương	2.010,358	920,078		142	356,920		591,360						
18	Trường THPT Ngô Quyền	2.564,127	167		520	317,393		1.485,807				73,927		
19	Trường PT DTNT THCS và THPT Tỉnh	14.513,281	937,660	11.051,930		263,250		1.157,441		1.103				
20	Trường THPT Chuyên Hạ Long	18.553,621	46			896,997		2.097,530	15.357,655	72		83,654		
21	Trường THPT Trần Phú	2.587,166	968		297,176	560,403		708,820				52,767		
22	Trường THPT Uông Bí	2.492,465	93,565		361,511	528,950		1.425,061				83,378		
23	Trường THPT Vũ Văn Hiếu	1.370,517	42,637		147,652	341,536		838,692						
24	Trung tâm HN & GDTX Tỉnh	1.125,330	11		7,610	190		916,720						
25	Trường THPT Đàm Hà	1.577,113	465,524		125,100	525,781		460,708						
26	Trường THCS & THPT Đường Hoa Cương	2.209,591	1.313,529		80,694	324,574		490,794						
27	Trường THCS & THPT Hải Đông	1.261,040	379,327		207	273		401,713						

28	Trường THPT Quảng Hà	2.610,545	382,075		83,000	537,868		1.607,602						
29	Trường THPT Tiên Yên	2.709,810	1.391,100		245,727	196,632		820,188				56,163		
30	Trường PT DTNT THCS & THPT Tiên Yên	14.589,043	394,260	10.024,208		214	2.650	374,575		932				
31	Trường THPT Ba Chẽ	3.004,302	2.021,534		101,520	242,404		638,844						
32	Trường THPT Bình Liêu	2.931,094	951,744		163,127	210		1.606,223						
33	Trường THPT Cô Tô	899,503	227,128		33,491	197,897		440,987						
34	Trường THCS & THPT Hoành Mô	5.176,979	2.579,665		371,301	290,660		1.935,353						
35	Trường THCS & THPT Quan Lạn	976,547	573,168		58,510	194		150,869						
36	Trường THCS & THPT Quảng La	1.311,313	226		340,355	289,187		455,771						
37	Trường THPT Hải Đảo	8.339,928	1.328,373		272	321	4.708	1.660,073				50,482		
38	Cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo	49.050	13.101								11.500	18.140	5.227	1.082